

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
28	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
29	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
30	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
31	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
32	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
33	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
34	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
35	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					19.091		19.091		19.091	19.091	19.091		19.091
36	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
37	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					25.455		25.455		25.455	25.455	25.455		25.455
	Thép hình V đen (mạ kẽm)														
38	V30 x 30 x 2.5ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
39	V30 x 30 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
40	V40 x 40 x 3.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
41	V40 x 40 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
42	V50 x 50 x 4.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
43	V50 x 50 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
44	V63 x 63 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
45	V63 x 63 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
46	V70 x 70 x 5.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
47	V70 x 70 x 6.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
48	V70 x 70 x 7.0ly	kg					20.000		20.000		20.000	20.000	20.000		20.000
	Thép hình U (dài 6m) (chưa mạ kẽm)														
49	U80 x 40 x 4.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
50	U100 x 46 x 4.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
51	U140 x 52 x 4.8	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
52	U150 x 75 x 6.5	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
53	U160 x 64 x 5.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
54	U180 x 74 x 5.1	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
55	U200 x 76 x 5.2	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
56	U250 x 78 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
57	U300 x 85 x 7.0	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
	Thép hình I (chưa mạ kẽm)														
58	I100 x 55 x 4.0	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
59	I100 x 55 x 4.5	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
60	I120 x 64 x 4.8	kg					21.818		21.818		21.818	21.818	21.818		21.818
61	I150 x 75 x 5.5 x 7	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
62	I200 x 100 x 5.5 x 8	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
63	I250 x 125 x 6 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
64	I300 x 150 x 6.5 x 9	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
65	I350 x 175 x 7 x 11	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
66	I400 x 200 x 8 x 13	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hình H (chưa mạ kẽm)														
67	H150 x 150 x 7 x 10	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
68	H200 x 200 x 8 x 12	kg					23.636		23.636		23.636	23.636	23.636		23.636
	Thép hộp Minh Ngọc (mạ kẽm)														
69	14x14	cây		Dày 1,0			45.455		45.455		45.455	45.455	45.455		45.455
70	14x14	cây		Dày 1,1			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000
71	14x14	cây		Dày 1,2			53.636		53.636		53.636	53.636	53.636		53.636
72	16x16	cây		Dày 1,1			57.273		57.273		57.273	57.273	57.273		57.273
73	13x26	cây		Dày 1,0			64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545
74	13x26	cây		Dày 1,1			70.000		70.000		70.000	70.000	70.000		70.000
75	13x26	cây		Dày 1,2			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545
76	13x26	cây		Dày 1,4			86.364		86.364		86.364	86.364	86.364		86.364
77	20x20	cây		Dày 1,0			66.364		66.364		66.364	66.364	66.364		66.364
78	20x20	cây		Dày 1,1			71.818		71.818		71.818	71.818	71.818		71.818
79	20x20	cây		Dày 1,2			78.182		78.182		78.182	78.182	78.182		78.182
80	20x20	cây		Dày 1,4			88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182
81	25x25	cây		Dày 1,0			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727
82	25x25	cây		Dày 1,1			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091
83	25x25	cây		Dày 1,2			97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273
84	25x25	cây		Dày 1,4			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818
85	20x40	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
86	20x40	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
87	20x40	cây		Dày 1,2	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
88	20x40	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
89	30x30	cây		Dày 1,0			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
90	30x30	cây		Dày 1,1			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
91	30x30	cây		Dày 1,2			117.273		117.273		117.273	117.273	117.273		117.273
92	30x30	cây		Dày 1,4			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
93	40x40	cây		Dày 1,1			143.636		143.636		143.636	143.636	143.636		143.636
94	40x40	cây		Dày 1,2			158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182
95	40x40	cây		Dày 1,4			183.636		183.636		183.636	183.636	183.636		183.636
96	50x50	cây		Dày 1,4			231.818		231.818		231.818	231.818	231.818		231.818
97	25x50	cây		Dày 1,0			125.455		125.455		125.455	125.455	125.455		125.455
98	25x50	cây		Dày 1,1			137.273		137.273		137.273	137.273	137.273		137.273
99	25x50	cây		Dày 1,2	149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091		
100	25x50	cây		Dày 1,4	171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818		
101	30x60	cây		Dày 1,0	150.909		150.909		150.909	150.909	150.909		150.909		
102	30x60	cây		Dày 1,1	164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545		
103	30x60	cây		Dày 1,2	179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091		
104	30x60	cây		Dày 1,4	207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273		
105	30x60	cây		Dày 1,8	263.636		263.636		263.636	263.636	263.636		263.636		
106	30x60	cây		Dày 2,0	291.818		291.818		291.818	291.818	291.818		291.818		
107	40x80	cây		Dày 1,0	200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909		
108	40x80	cây		Dày 1,1	220.909		220.909		220.909	220.909	220.909		220.909		
109	40x80	cây		Dày 1,2	240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000		
110	40x80	cây		Dày 1,4	278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182		
111	40x80	cây		Dày 1,8	355.455		355.455		355.455	355.455	355.455		355.455		
112	40x80	cây		Dày 2,0	392.727		392.727		392.727	392.727	392.727		392.727		
	Thép hộp Hóa Phát (mạ kẽm)														
113	14x14	cây		Dày 1,2	61.818		61.818		61.818	61.818	61.818		61.818		
114	13x26	cây		Dày 1,2	87.273		87.273		87.273	87.273	87.273		87.273		
115	13x26	cây		Dày 1,4	100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000		
116	20x20	cây		Dày 1,2	90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909		
117	20x20	cây		Dày 1,4	103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636		
118	25x25	cây		Dày 1,2	113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636		
119	25x25	cây		Dày 1,4	129.091		129.091		129.091	129.091	129.091		129.091		
120	20x40	cây		Dày 1,2	136.364		136.364		136.364	136.364	136.364		136.364		
121	20x40	cây		Dày 1,4	156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364		
122	30x30	cây		Dày 1,2	136.364		136.364		136.364	136.364	136.364		136.364		
123	30x30	cây		Dày 1,4	156.364		156.364		156.364	156.364	156.364		156.364		
124	40x40	cây		Dày 1,2	184.545		184.545		184.545	184.545	184.545		184.545		
125	40x40	cây		Dày 1,4	212.727		212.727		212.727	212.727	212.727		212.727		
126	25x50	cây		Dày 1,2	171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818		
127	25x50	cây		Dày 1,4	199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091		
128	30x60	cây		Dày 1,2	208.182		208.182		208.182	208.182	208.182		208.182		
129	30x60	cây		Dày 1,4	240.000		240.000		240.000	240.000	240.000		240.000		
130	30x60	cây		Dày 1,8	305.455		305.455		305.455	305.455	305.455		305.455		
131	40x80	cây		Dày 1,2	278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182		
132	40x80	cây		Dày 1,4	322.727		322.727		322.727	322.727	322.727		322.727		
133	40x80	cây		Dày 1,8	411.818		411.818		411.818	411.818	411.818		411.818		
134	40x80	cây		Dày 2,0	461.818		461.818		461.818	461.818	461.818		461.818		
	Xà gỗ C Đợi Long (mạ kẽm)														
135	C80x37x10x1,8ly	m		Dày 1,8	62.000		62.000		62.000	62.000	62.000		62.000		
136	C80x40x10x1,8ly	m		Dày 1,8	63.000		63.000		63.000	63.000	63.000		63.000		
137	C80x40x10x2,0ly	m		Dày 2	66.000		66.000		66.000	66.000	66.000		66.000		
138	C100x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8	72.000		72.000		72.000	72.000	72.000		72.000		
139	C100x45x12x2,0ly	m		Dày 2	74.500		74.500		74.500	74.500	74.500		74.500		
140	C100x50x15x2,0ly	m		Dày 2	88.000		88.000		88.000	88.000	88.000		88.000		
141	C120x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8	74.000		74.000		74.000	74.000	74.000		74.000		
142	C120x45x12x2,0ly	m		Dày 2	84.000		84.000		84.000	84.000	84.000		84.000		
143	C125x45x12x1,8ly	m		Dày 1,8	75.500		75.500		75.500	75.500	75.500		75.500		
144	C125x45x12x2,0ly	m		Dày 2	83.000		83.000		83.000	83.000	83.000		83.000		
145	C150x46x12x1,8ly	m		Dày 1,8	83.500		83.500		83.500	83.500	83.500		83.500		
146	C150x46x12x2,0ly	m		Dày 2	92.000		92.000		92.000	92.000	92.000		92.000		
147	C150x50x12x2,0ly	m		Dày 2	102.000		102.000		102.000	102.000	102.000		102.000		
148	C150x46x12x2,5ly	m		Dày 2,5	116.000		116.000		116.000	116.000	116.000		116.000		
149	C180x47x12x1,8ly	m		Dày 1,8	93.000		93.000		93.000	93.000	93.000		93.000		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
150	C180x47x12x2,0ly	m		Dày 2			103.000		103.000		103.000	103.000	103.000		103.000
151	C180x63x15x2,0ly	m		Dày 2			116.500		116.500		116.500	116.500	116.500		116.500
152	C200x46x15x1,8ly	m		Dày 1,8			99.000		99.000		99.000	99.000	99.000		99.000
153	C200x46x15x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
154	C200x63x15x1,8ly	m		Dày 1,8			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
155	C200x63x15x2,0ly	m		Dày 2			123.000		123.000		123.000	123.000	123.000		123.000
156	C200x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			128.000		128.000		128.000	128.000	128.000		128.000
157	C200x65x20x2,0ly			Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Xà gỗ Z Đại Long (mạ kẽm)														
158	Z150x62x65x20x1,8ly	m		Dày 1,8			101.000		101.000		101.000	101.000	101.000		101.000
159	Z150x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			111.000		111.000		111.000	111.000	111.000		111.000
160	Z180x62x65x20x2,0ly	m		Dày 2			122.500		122.500		122.500	122.500	122.500		122.500
161	Z200x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			131.500		131.500		131.500	131.500	131.500		131.500
162	Z250x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			150.000		150.000		150.000	150.000	150.000		150.000
163	Z300x62x68x20x2,0ly	m		Dày 2			168.500		168.500		168.500	168.500	168.500		168.500
164	Z300x72x78x20x2,0ly	m		Dày 2			176.000		176.000		176.000	176.000	176.000		176.000
	Thép Cường Phát (mạ kẽm)														
165	□ 14x1,2	kg		Vg14x14x1,2*6m				17.800							
166	□ 20 x1,2	kg		vg20x20x1,2*6m				17.800							
167	□ 20 x1,4	kg		vg20x20x1,4*6m				17.800							
168	□ 25x1,2	kg		vg25x25x1,2*6m				17.800							
169	□ 30x1,2	kg		vg30x30x1,2*6m				17.800							
170	□ 30x1,4	kg		vg30x30x1,4*6m				17.800							
171	□ 40x1,2	kg		vg40x40x1,2*6m				17.800							
172	□ 40x1,4	kg		vg40x40x1,4*6m				17.800							
173	□ 40x1,8	kg		vg40x40x1,8*6m				17.800							
174	20x40	kg		hộp 20x40 x1,2*6m				17.800							
175	20x40	kg		hộp 20x40 x1,4*6m				17.800							
176	25x50	kg		hộp 25x50 x1,0*6m				17.800							
177	25x50	kg		hộp 25x50 x1,2*6m				17.800							
178	30x60	kg		hộp 30x60 x1,1*6m				17.800							
179	30x60	kg		hộp 30x60 x1,2*6m				17.800							
180	30x60	kg		hộp 30x60 x1,4*6m				17.800							
181	30x60	kg		hộp 30x60 x1,8*6m				17.800							
182	40x80	kg		hộp 40x80 x1,2*6m				17.800							
183	40x80	kg		hộp 40x80 x1,4*6m				17.800							
184	40x80	kg		hộp 40x80 x1,8*6m				17.800							
185	40x80	kg		hộp 40x80 x2,0*6m				17.800							
186	50x100	kg		hộp 50x100 x1,4*6m				17.800							
187	50x100	kg		hộp 50x100 x1,8*6m				17.800							
188	50x100	kg		hộp 50x100 x2,0*6m				17.800							
189	60x120	kg		hộp 60x120 x1,8*6m				17.800							
190	Φ 42	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
191	Φ 49	kg		fi 42,2x1,4 *6m				17.800							
192	Φ 60	kg		fi 59,9x1,4*6m				17.800							
193	Φ 76	kg		fi 75,6x1,4*6m				17.800							
194	Φ 76	kg		fi 75,6x1,8*6m				17.800							
195	Φ 90	kg		fi 88,3x1,4*6m				17.800							
196	Φ 90	kg		fi 88,3x1,8*6m				17.800							

Địa chỉ: Số 181
Trần Hưng
Đạo, Phường 2,
Thị xã Quảng
Trị -
Giá gồm vận
chuyển đến
chân công trình
trong phạm vi
12km (áp dụng
đối với đơn
hàng có giá trị
từ 30 triệu trở
lên)

Công ty TNHH
MTV Phước Dũng

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)													
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ					
197	Φ 114	kg		fi 113,5x1,4*6m				17.800												
198	Φ 114	kg		fi 113,5x1,8*6m				17.800												
	Thép Thùng Long (mạ kẽm)																			
199	14x14	Cây		Dày 1.0				48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
200	14x14	Cây		Dày 1.1				52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
201	14x14	Cây		Dày 1.2				56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
202	14x14	Cây		Dày 1.4				64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
203	16x16	Cây		Dày 1.0				55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
204	16x16	Cây		Dày 1.1				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
205	16x16	Cây		Dày 1.2				65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
206	16x16	Cây		Dày 1.4				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
207	13x26	Cây		Dày 1.0				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
208	13x26	Cây		Dày 1.1				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
209	13x26	Cây		Dày 1.2				78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
210	13x26	Cây		Dày 1.4				93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
211	20x20	Cây		Dày 1.0				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
212	20x20	Cây		Dày 1.1				76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
213	20x20	Cây		Dày 1.2				82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
214	20x20	Cây		Dày 1.4				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
215	20x40	Cây		Dày 1.0				106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
216	20x40	Cây		Dày 1.1				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
217	20x40	Cây		Dày 1.2				126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
218	20x40	Cây		Dày 1.4				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
219	25x25	Cây		Dày 1.0				88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
220	25x25	Cây		Dày 1.1				96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
221	25x25	Cây		Dày 1.2				104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
222	25x25	Cây		Dày 1.4				120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
223	25x50	Cây		Dày 1.0				134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
224	25x50	Cây		Dày 1.1				148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
225	25x50	Cây		Dày 1.2				159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
226	25x50	Cây		Dày 1.4				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
227	30x30	Cây		Dày 1.0				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
228	30x30	Cây		Dày 1.1				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
229	30x30	Cây		Dày 1.2				126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
230	30x30	Cây		Dày 1.4				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
231	30x60	Cây		Dày 1.0				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
232	30x60	Cây		Dày 1.1				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
233	30x60	Cây		Dày 1.2				191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
234	30x60	Cây		Dày 1.4				221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
235	30x60	Cây		Dày 1.8				283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
236	40x40	Cây		Dày 1.0				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
237	40x40	Cây		Dày 1.1				158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
238	40x40	Cây		Dày 1.2				172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
239	40x40	Cây		Dày 1.4				197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
240	40x40	Cây		Dày 1.8				252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
241	40x80	Cây		Dày 1.0				216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
242	40x80	Cây		Dày 1.1				237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
243	40x80	Cây		Dày 1.2				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
244	40x80	Cây		Dày 1.4				298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
245	40x80	Cây		Dày 1.8				382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
246	40x80	Cây		Dày 2.0				423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
247	50x50	Cây		Dày 1.0				182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
248	50x50	Cây		Dày 1.1				213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
249	50x50	Cây		Dày 1.2				216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
250	50x50	Cây																		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)													
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ					
2	Bê tông M150 độ sụt 12±2cm	M ³	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	chỉ phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km.	1.050.000													
3	Bê tông M200 độ sụt 12±2cm	M ³				1.150.000														
4	Bê tông M250 độ sụt 12±2cm	M ³				1.200.000														
5	Bê tông M300 độ sụt 12±2cm	M ³				1.250.000														
6	Bê tông M350 độ sụt 12±2cm	M ³				1.300.000														
7	Bê tông M400 độ sụt 12±2cm	M ³				1.350.000														
8	Bê tông M450 độ sụt 12±2cm	M ³				1.400.000														
9	Bê tông M500 độ sụt 12±2cm	M ³				1.450.000														
10	Bê tông M550 độ sụt 12±2cm	M ³				1.500.000														
11	Bê tông M600 độ sụt 12±2cm	M ³				1.550.000														
12	Bê tông thương phẩm M200 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M ³						Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá bê tông thương phẩm là đơn giá giao tại công trình (phạm vi cách trạm trộn bán kính 10km)											1.183.636
13	Bê tông thương phẩm M250 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M ³																	1.250.000	
14	Bê tông thương phẩm M300 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M ³																	1.320.000	
15	Bê tông thương phẩm M350 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M ³																	1.410.000	
16	Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 độ sụt (12±2)	M ³																	1.450.000	
17	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)		Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	Giá đã bao gồm chỉ phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công trình					1.000.000									
18	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.140.000						
19	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.260.000						
20	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.310.000						
21	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.370.000						
22	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.440.000						
23	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sụt 14±2cm	M ³												1.510.000						
24	Bê tông M450 đá 5-20; Độ sụt 16±2cm	M ³												1.580.000						
25	Bê tông M500 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M ³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)							1.670.000										
26	Bê tông M550 đá 5-20mm; Độ sụt 18±2cm	M ³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)							1.770.000										
27	Bê tông M600 đá 5-20mm; Độ sụt 18±1cm	M ³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)							1.870.000										
28	Bê tông M100 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M ³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Đổ xả, không bơm)		Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	Giá đã bao gồm chỉ phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công trình					980.000									
29	Bê tông M150 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.028.000						
30	Bê tông M200 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.140.000						
31	Bê tông M250 đá 10-40mm; Độ sụt 12±2cm	M ³												1.190.000						
32	Bê tông M300 đá 10-40mm; Độ sụt 14±2cm	M ³												1.250.000						
33	Bê tông C10, Độ sụt 12±2cm	M ³												1.169.607						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
18	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhất Long Quảng Trị	Giá tại cửa hàng, địa chỉ: 518 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị	550.000									
19	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen G20 (G20 Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			745.455									
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen nhiệt đới (Black Markino) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			436.364									
21	Đá Granite đánh bóng một mặt (Blue Dunes) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			709.091									
22	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen Cá (Fish Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			509.091									
23	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ dài (Ruby Red Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			772.727									
24	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đỏ Ấn Độ ngắn (Ruby Red Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			645.455									
25	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc dài (Hassan Green Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			654.545									
26	Đá Granite đánh bóng một mặt - Xanh ngọc ngắn (Hassan Green Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			563.636									
27	Đá Granite đánh bóng một mặt (Đỏ nhuộm) - Nhập khẩu Trung Quốc	M ²		Dài (190-366)cm Rộng (54-92)cm Dày (1.6-1.8)cm			445.455									
Gạch ốp, lát các loại																
28	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		120x320x16			872.727									
29	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		120x320x16			827.273									
30	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		100x300x16			781.818									
31	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - ASACIA (trắng) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		80x240x16			736.364									
32	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		80x240x16			781.818									
Gạch ốp, lát các loại																
33	Gạch Block thủy lực Zic Zắc không màu	M ²				Giá tại Xí nghiệp xây dựng công trình - Địa chỉ: Đường 9D, Cụm CN Cam Hiếu - Cam Lộ									72.727	
34	Gạch Block thủy lực Zic zắc có màu	M ²														74.545
Gạch bê tông tự chèn																
35	Gạch trống có 2 lỗ	viên		190x390x80mm												8.182
36	Gạch trống có 8 lỗ	viên		260x390x80mm												10.909
Gạch bê tông tự chèn tính năng cao																
37	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen dày 60	M ²		300x270x60						254.454						
38	Gạch vuông giả đá	M ²		250x250x60						254.545						
39	Gạch vuông giả đá màu	M ²		250x250x60						263.636						
40	Gạch chữ nhật giả đá	M ²		250x125x60						254.545						
41	Gạch chữ nhật giả đá màu	M ²		250x125x60	Chi nhánh Công ty				263.636							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
	Gạch lát bê tông tính năng cao				cổ phần Thiên Tân	Giá giao trên phương tiện tại Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng - Địa chỉ: Khu CN Hải Thượng, Hải Lăng											
42	Gạch vuông hoa vân	M ²		300x300x30							218.181						
43	Gạch vuông hoa vân màu	M ²		300x300x30							227.272						
44	Gạch chi hướng	M ²		300x300x30							227.272						
45	Gạch dừng bước	M ²		300x300x30							227.272						
	Bó via bê tông tính năng cao																
46	Bó via chống trượt	Md		1000x350x125							183.363						
47	Bó via chống trượt	viên		900x350x125							177.272						
48	Bó via chống trượt	viên		900x300x125							172.727						
49	Bó via chống trượt	viên		450x350x125							95.454						
50	Bó via chống trượt	viên		300x350x125							68.181						
51	Bó via chống trượt	viên		900x350x135							181.818						
52	Bó via chống trượt	viên		450x350x135							98.181						
53	Bó via chống trượt	viên		300x350x135							70.000						
54	Bó via chống trượt	viên		800x350x135					172.727								
	Gạch Viglacera																
55	Gạch lát ceramic 30*30	M ²		300x300					130.000								
56	Gạch lát ceramic 30*30: SH	M ²		300*300					120.000								
57	Gạch ốp ceramic 30*60: F, SH	M ²		300*600					140.000								
58	Gạch ốp porcelain 30*60: BS	M ²		300*600					165.000								
59	Gạch ốp granite men matt 30*60: SH	M ²		300*600					240.000								
60	Gạch lát ceramic 40*40	M ²		400*400					110.000								
61	Gạch sân vườn: S	M ²		400*400					100.000								
62	Gạch Cotto: D	M ²		400*400					95.000								
63	Gạch lát	M ²		500*500					105.000								
64	Gạch KTS men bóng : BQ	M ²		600*600					140.000								
65	Gạch KTS men matt :VHP, SHSM	M ²		600*600					145.000								
66	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M ²		600*600					185.000								
67	(60x60cm) granite :TS nhạt	M ²		600*600					200.000								
68	(60x60cm) granite :TS đậm	M ²		600*600					250.000								
69	(60x60cm) granite :men matt	M ²		600*600					205.000								
70	(80x80cm) granite :SH-GP	M ²		800*800					220.000								
71	(80x80cm) granite :TS nhạt	M ²		800*800					220.000								
72	(80x80cm) granite :TS đậm	M ²		800*800					262.000								
	Gạch CMC																
73	(60*60cm) Pcelain matt: GX	M ²		600x600					200.000								
74	(60*60cm) Pcelain: LX	M ²		600x600					160.000								
75	(80*80cm) Pcelain: Màu nhạt	M ²		800*800					215.000								
76	(80*80cm) Pcelain: Màu đậm	M ²		800*800					250.000								
77	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M ²		300*600					150.000								
78	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M ²		300*600					156.000								
79	(100*100cm) granite men bóng	M ²		100*100					370.000								
	Gạch FUSHITA																
80	(30*30cm) ceramic men thường	M ²		300*300					150.000								
81	(30*30cm) ceramic men sugar	M ²		300*300					187.000								
82	(30*60cm) ceramic ốp	M ²		300*600					135.000								
83	(30*60cm) ceramic mài mặt	M ²		300*600					190.000								
84	(40*80cm) ceramic thay son	M ²		400*800					175.000								
85	(40*80cm) ceramic ốp	M ²		400*800					195.000								
86	(60*60cm) ceramic lát nền	M ²		600*600					125.000								
87	(60x60cm) porcelain KTS	M ²		600*600					145.000								
88	(60x60cm) Granite men bóng	M ²		600x600					175.000								
89	(60x60cm) Granite men matt	M ²		600x600					185.000								
90	(80*80cm) porcelain	M ²		800*800					220.000								
91	(80x80) Granite màu nhạt	M ²		800x800					240.000								
92	(80x80) Granite màu đậm	M ²		800x800					290.000								
93	(100*100) Granite màu nhạt	M ²		100*100					420.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
132	Gạch lát (30x30cm)	M ²		300x300			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
133	(30x60cm) (phẳng) thay sơn	M ²		300x600			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
134	(30x60cm) (phẳng bông thường, vát mép bông) ốp bô	M ²		300x600			110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909
135	(30x60cm) (thường)	M ²		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
136	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M ²		500x500			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182
137	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M ²		500x500			93.636		93.636		93.636	93.636	93.636		93.636
138	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600			103.636		103.636		103.636	103.636	103.636		103.636
139	(60x60cm) C- thường Khung 2 màu đậm	M ²		600x600			107.273		107.273		107.273	107.273	107.273		107.273
140	(60x60cm) C- mài bông Khung 1	M ²		600x600			130.909		130.909		130.909	130.909	130.909		130.909
141	(60x60cm) Bản sứ Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600			146.364		146.364		146.364	146.364	146.364		146.364
142	(80x80cm) Bản sứ Khung 1 nhạt	M ²		800x800			197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273
143	(80x80cm) Bản sứ Khung 2 đậm	M ²		800x800			237.273		237.273		237.273	237.273	237.273		237.273
144	(80x80cm) Khung 1 mạ vàng mạ bạc	M ²		800x800			383.636		383.636		383.636	383.636	383.636		383.636
145	(80x80cm) Khung 2 mạ vàng mạ bạc	M ²		800x800			393.636		393.636		393.636	393.636	393.636		393.636
146	(1m x 1m) Khung 1	M ²		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
147	(60x120cm) Khung 1	M ²		600x1200			348.182		348.182		348.182	348.182	348.182		348.182
148	Gạch Hoàn Mỹ	M ²													
149	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay sơn	M ²		300x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182
150	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M ²		300x600			114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545
151	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chày dị hình	M ²		300x600			124.545		124.545		124.545	124.545	124.545		124.545
152	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300			121.818		121.818		121.818	121.818	121.818		121.818
153	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	M ²		400x800			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
154	Gạch ốp (25x50cm) Sugar	hộp		250x500			149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091
155	Sàn gỗ (14.5x60cm) Khung 1	M ²		145x600			191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818
156	Sàn gỗ (15.5x80cm) Khung 1	M ²		155x800			232.727		232.727		232.727	232.727	232.727		232.727
157	Sàn gỗ (39.5x80cm) Khung 1	M ²		395x800			221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818
158	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	M ²		600x600			148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182
159	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	M ²		600x600			164.545		164.545		164.545	164.545	164.545		164.545
160	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	M ²		800x800			199.091		199.091		199.091	199.091	199.091		199.091
161	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu nhạt	M ²		800x800			215.455		215.455		215.455	215.455	215.455		215.455
162	Gạch lát (50x50)SV Ceramic men sugar	M ²		500x500			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091
163	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	M ²		600x1200			333.636		333.636		333.636	333.636	333.636		333.636
164	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	M ²		1000x1000			353.636		353.636		353.636	353.636	353.636		353.636
	Gạch TTC & Canary & Viova														
165	Gạch lát (30x30)cm	hộp		300x300			115.455		115.455		115.455	115.455	115.455		115.455
166	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) men bóng - ốp thay sơn	M ²		300x600			106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364
167	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	M ²		300x600			109.091		109.091		109.091	109.091	109.091		109.091
168	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng (VIÊN ĐIỂM)	M ²		300x600			126.364		126.364		126.364	126.364	126.364		126.364
169	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men matt	M ²		300x600			119.091		119.091		119.091	119.091	119.091		119.091
170	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	M ²		400x800			134.545		134.545		134.545	134.545	134.545		134.545
171	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viên	M ²		400x800			163.636		163.636		163.636	163.636	163.636		163.636
172	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	M ²		600x600			108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)											
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ			
173	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	M ²		600x600	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị		114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545		
174	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	M ²		600x600				114.545		114.545		114.545	114.545	114.545		114.545		
175	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	M ²		600x600				118.182		118.182		118.182	118.182	118.182		118.182		
176	Gạch lát (60x60) Bán sứ mài bóng màu nhạt	M ²		600x600				149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091		
177	Gạch lát (80x80) Vi tinh màu nhạt	M ²		800x800				149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091		
	VICENZA																	
178	Gạch lát (50x50) màu đậm	hộp		500x500				90.909		90.909		90.909	90.909	90.909		90.909		
179	Gạch lát (50x50) màu nhạt	hộp		500x500				89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091		
180	Gạch lát (50x50) Sân vườn Sugar	hộp		500x500				97.273		97.273		97.273	97.273	97.273		97.273		
181	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	M ²		600x600				160.909		160.909		160.909	160.909	160.909		160.909		
182	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	M ²		600x600				139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091		
183	Gạch (15x80) Vân gỗ định hình Khung 1	hộp		150x800				197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273		
184	Gạch Porcelain (80x80) Khung 3 đậm	M ²		800x800				210.000		210.000		210.000	210.000	210.000		210.000		
185	Gạch Porcelain (80x80) Khung 4	M ²		800x800				200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909		
186	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	M ²		800x800				180.000		180.000		180.000	180.000	180.000		180.000		
	Gạch VID																	
187	Gạch Granit (40x40) Sân vườn	hộp		400x400				148.182		148.182		148.182	148.182	148.182		148.182		
188	Gạch Granit (40x40) đồng chất bóng mờ	hộp		400x400				149.091		149.091		149.091	149.091	149.091		149.091		
189	Gạch Granit (50x50) đồng chất bóng mờ	hộp		500x500				174.545		174.545		174.545	174.545	174.545		174.545		
190	Gạch Granit (30x60) men Matt	M ²		300x600				176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364		
191	Gạch Granit (30x60) giả cỏ	M ²		300x600				221.818		221.818		221.818	221.818	221.818		221.818		
192	Gạch Granit (60x60) đồng chất bóng mờ	M ²		600x600				197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273		
193	Gạch Granit (60x60) đồng chất mài bóng	M ²		600x600				207.273		207.273		207.273	207.273	207.273		207.273		
	Gạch VIGLACERA																	
194	Gạch Granit (80x80) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²		800x800				278.182		278.182		278.182	278.182	278.182		278.182		
195	Gạch Granit (80x80) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²		800x800		230.909		230.909		230.909	230.909	230.909		230.909				
196	Gạch Granit (60x60) màu đậm sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²		600x600														
197	Gạch Granit (60x60) màu nhạt sx Nhà máy Tiên Sơn	M ²		600x600		200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909				
198	Gạch Granit (80x80) sx Nhà máy Thái Bình	M ²		800x800		219.091		219.091		219.091	219.091	219.091		219.091				
199	Gạch Granit (60x60) sx Nhà máy Thái Bình	M ²		600x600		179.091		179.091		179.091	179.091	179.091		179.091				
	GACH VINATILE & ELEVEN																	
200	Gạch (30x60) ốp thay son	M ²		300x600		108.182		108.182		108.182	108.182	108.182		108.182				
201	Gạch Porcelain (60x60) màu nhạt	M ²		600x600		147.273		147.273		147.273	147.273	147.273		147.273				
202	Gạch Porcelain (60x60) màu trung tính	M ²		600x600		151.818		151.818		151.818	151.818	151.818		151.818				
203	Gạch Porcelain (60x60) màu đen tuyền	viên		600x600		75.455		75.455		75.455	75.455	75.455		75.455				
204	Gạch Porcelain(60x60) màu vân đá đen sẫm	M ²		600x600		191.818		191.818		191.818	191.818	191.818		191.818				
205	Gạch Porcelain(80x80) màu nhạt	M ²		800x800		197.273		197.273		197.273	197.273	197.273		197.273				
206	Gạch Porcelain (80x80) màu trung tính	M ²		800x800		200.909		200.909		200.909	200.909	200.909		200.909				
207	Gạch Porcelain (80x80) màu đậm	M ²		800x800		267.273		267.273		267.273	267.273	267.273		267.273				
	Gạch ĐÁT VIỆT																	
208	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	hộp		300x300		64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545				
209	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	hộp		300x300		120.909		120.909		120.909	120.909	120.909		120.909				
210	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		300x300		139.091		139.091		139.091	139.091	139.091		139.091				
211	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	hộp		400x400		64.545		64.545		64.545	64.545	64.545		64.545				
212	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	hộp		500x500		76.364		76.364		76.364	76.364	76.364		76.364				
213	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	hộp		600x2400		80.000		80.000		80.000	80.000	80.000		80.000				
214	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	hộp		600x2400		113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636				
215	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	hộp		600x2400		127.273		127.273		127.273	127.273	127.273		127.273				

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
216	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		400x366			50.000		50.000		50.000	50.000	50.000		50.000	
217	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		300x366			34.545		34.545		34.545	34.545	34.545		34.545	
218	Gạch trắng men (400x400) mm màu đỏ M2	hộp		400x400			74.545		74.545		74.545	74.545	74.545		74.545	
219	Gạch trắng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	hộp		400x400			111.818		111.818		111.818	111.818	111.818		111.818	
220	Gạch trắng men (500x500) mm màu đỏ M2	hộp		500x500			89.091		89.091		89.091	89.091	89.091		89.091	
221	Thê trắng men (60x240) mm màu đỏ M2	hộp		60x240			99.091		99.091		99.091	99.091	99.091		99.091	
222	Thê trắng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	hộp		600x240			113.636		113.636		113.636	113.636	113.636		113.636	
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm															
223	Gạch lát nền Porcelain men mờ 800x800 8080NAPOLEON003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	M ²		800x800 cm			314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	
224	Gạch lát nền Porcelain mài bóng 800x800 8080TRUONGSON001/002-FP-H+; 8080CARARAS001/002/003-FP-H+; 8080SNOW001-FP-H+	M ²		800x800 cm			344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	
225	Gạch lát nền Porcelain bóng kiếng 2 da 800x800 8080MARMOL005; 8080DB038	M ²		800x800 cm			431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	431.700	
226	Gạch lát nền Porcelain men mờ 600x600 6060DAMT001/002/003/004/005/006	M ²		600x600 cm			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
227	Gạch lát nền Porcelain mài bóng 600x600 6060MNDAA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	M ²		600x600 cm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
228	Gạch lát nền Porcelain bóng kiếng 2 da 600x600 6060DB006/014/038	M ²		600x600 cm			288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	
229	Gạch lát nền Porcelain men mờ 400x400 4040THACHANH001/002/004/006/007/008	M ²		400x400 cm			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	
230	Gạch lát nền Ceramic men mờ 300x300 3030TAMDAO001; 3030NGOCTRAI001/002	M ²		300x300 cm			177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	
231	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 400x800 4080SNOW001-H+/002-H+; 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	M ²		400x800 cm			295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	
232	Gạch ốp tường Porcelain men mờ 300x600 3060DAMT001/002/003/004/005/006	M ²		300x600 cm			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
233	Gạch ốp tường Ceramic men bóng 300x600 3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/009	M ²		300x600 cm			244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	
234	Keo dán tường	kg		Bao 25kg			10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	10.319	
235	Keo dán nền	kg		Bao 25kg			8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	
236	Bột chà ron	kg		Bao 5kg			19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
237	Ngói bê tông	M ²		330x420 cm			189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	189.509	
238	Ngói trắng men	M ²		330x420 cm			245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	245.370	
	Gạch VIGLACERA															
239	Gạch Viglacera CL-GP	M ²		800mmx800mm			225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	
240	Gạch Viglacera TS1, TS2	M ²		800mmx800mm			265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	
241	Gạch Viglacera TS6	M ²		800mmx800mm			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
242	Gạch Viglacera CL-GP, CL-GM	M ²		600mmx600mm			175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
243	Gạch Viglacera CL-SM	M ²		600mmx600mm			145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	

Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm – Chi nhánh Quảng Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình - SĐT: 0909732113

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
479	Ngói nóc, rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
480	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630
481	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
	Dòng cao cấp															
482	Ngói Dic cao cấp	Viên					17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315	17.315
483	Ngói nóc, ngói rìa	Viên					26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852	26.852
484	Ngói cuối nóc, cuối rìa	Viên					44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
485	Ngói lót nóc	Viên					24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074	24.074
	Ngói gồm tráng men PRIME															
486	Ngói chính	Viên					16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667	16.667
487	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
488	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
	Dòng WAVE- S															
489	Ngói chạc 3 chữ T, Y	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
490	Ngói màu xanh 118	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
491	Ngói màu	Viên					22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	Dòng cao cấp HERA															
492	Ngói nóc, rìa	Viên					34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259	34.259
493	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	Viên					53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704	53.704
494	Ngói chạc 3	Viên					74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074	74.074
VIII Ống bê tông cốt thép, trụ điện bê tông ly tâm																
1	D300, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm												260.000
2	D300, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm												350.000
3	D400, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm												285.000
4	D400, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm												370.000
5	D500, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm												375.000
6	D500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm												520.000
7	D600, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm												420.000
8	D600, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm												550.000
9	D750, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm												590.000
10	D750, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm												780.000

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển

Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)											
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
11	D800, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm	tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Đơn giá công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ										660.000		
12	D800, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm													860.000	
13	D1000, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm													954.000	
14	D1000, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm													1.300.000	
15	D1200, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1-2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm													1.490.000	
16	D1200, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1-2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm													2.050.000	
17	D1250, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm													1.548.000	
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm													2.400.000	
19	D1500, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm													2.320.000	
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm													2.750.000	
	Ống công BTCT, Cấp C-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng đặc biệt)				Công ty cổ phần Thiên Tân	Đơn giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống công Nghiệp Tân khu công nghiệp Hải Thượng Hải Lăng										
21	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55						410.909								
22	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70						500.000								
23	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80						818.182								
24	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100						1.192.727								
25	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120						1.625.455								
26	Ống công BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120						1.716.364								
27	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mét	dày 140						2.509.091									
	Ống công BTCT, Cấp TC-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng HL-93)															
28	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55						398.182								
29	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70		490.909												
30	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80		781.181												
31	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100		1.163.636												
32	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mét		dày 120		1.572.727												
33	Ống công BTCT D1250, dày 120mm	Mét		dày 120		1.660.000												
34	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mét	dày 140		2.445.455													
	Ống công BTCT, Cấp T-TCVN 9113:2012; dài 2500mm		(Tương đương cấp Tải trọng Via hè)															
35	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mét		dày 55		370.909												
36	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mét		dày 70		421.818												
37	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mét		dày 80		721.818												
38	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mét		dày 100		963.636												
39	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mét	dày 120		1.476.364													

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
82	PC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền		nuyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị										2.020.000	
83	PC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền													2.520.000
84	PC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền													2.670.000
85	PC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền													2.800.000
86	NPC.I-7,5-2.0	cột		TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												
87	NPC.I-7,5-2.5	cột	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.580.000
88	NPC.I-7,5-3.0	cột	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.650.000
89	NPC.I-7,5-4.3	cột	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														2.000.000
90	NPC.I-7,5-5.4	cột	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														2.160.000
91	NPC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền												
92	NPC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền													1.870.000
93	NPC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền													1.960.000
94	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền													2.260.000
95	NPC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền													2.690.000
96	NPC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền													2.900.000
97	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền													3.210.000
IX	Sản phẩm phụ gia																
	Bê tông - xi măng																
98	Super R7	lít	ASTM C4940:2017				22.500										
	Chống thấm và trám bít																
99	BestLatex R114	lít	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017				61.000										
100	BestLatex R126	lít					84.000										
101	BestSeal B12	lít					97.000										
102	BestSeal AC402	kg					30.200										
103	BestSeal AC404	lít					80.000										
104	BestSeal EP760	kg					64.000										
105	BestSeal AC407	kg					37.500										
106	BestSeal AC400	kg					73.000										
107	BestSeal AC408	kg					90.000										
108	BestSeal PU405	kg					171.000										
109	BestSeal PU450	kg					119.000										
110	BestSeal PU416	kg					116.000										
111	BestSeal AC409	kg					52.500										
112	BestSeal BP411	kg				58.000											
113	BestSeal PU412	kg				164.000											
	Vữa rót																
114	BestGrout CE675	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017				13.500										
115	BestGrout CE400	kg					9.300										
116	BestGrout CE600	kg					11.400										
	Vữa sửa chữa																
117	BestRepair CE300	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				30.000										
118	BestRepair CE500	kg					50.000										
119	BestRefit C40	kg					24.600										
	Vữa, keo chít mạch																
120	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002				17.000										
	Vữa, keo dán gạch																
121	BestTile CE075	kg	TCVN 7899.1-2008				8.300										

Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung

Giá bán tại đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phương - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP ĐH

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)												
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ				
593	Sơn lót Toa 4 Seasons Sealer	18L		Chống kiềm hóa.			2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364	2.936.364		
594		5L		Bám dính tốt,			847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273	847.273
595	Sơn lót ngoại thất Supertech pro Sealer	18L		đính tốt, chống kiềm			1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545	1.974.545
596		5L					554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
597	Sơn lót Toa NanoClean Primer	18L		Độ che phủ cao,			2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364	2.886.364
598		5L		tăng độ bám dính			850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909	850.909
599	Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	18L		đính tốt, chống kiềm			1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364	1.366.364
600		5L					400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909	400.909
601	Sơn lót Toa Hydro Quick Primer	18L		Thích hợp cho bề			3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636	3.903.636
602		5L		mặt vữa tô mới xây			1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182
603	Toa Super Contact Sealer	5L		Sơn lót chuyên dụng hơn cho bề mặt tường cũ.			1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727	1.002.727
604	Toa Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	17,5L*		Màu vàng như vàng thật.			6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636	6.633.636
605		5L*					1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182	1.998.182
606		875ML		Độ bám dính tốt,			362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727
607		17,5L*		Màu vàng như vàng thật, bóng đẹp, không sam màu.			9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364	9.546.364
608	Toa Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	5L*					2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091	2.769.091
609		875ML					502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727	502.727
610		17,5L*		Sơn lót dành riêng cho Toa Gold lacquer.			5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
611	Sơn lót Toa Gold Lacquer (P700)	5L*					1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273	1.687.273
612		875ML					308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
613	Bột trét Toa Pro Putty	25Kg		Bột trét ngoài trời cao cấp.			555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455	555.455
614	Bột trét Toa Wall Mastix Ext	40Kg					549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
615	Bột trét Toa Wall Mastix Int	40Kg		Bột trét trong nhà cao cấp.			456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
616	Bột trét Homecote nội - ngoại	40Kg		Bột trét ngoài trời & trong nhà.			420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909	420.909
617	Bột trét homecote nội	40Kg					333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
618	Toa Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20Kg		Chống thấm hoàn hảo gấp 2 lần.			3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091	3.269.091
619		4Kg			750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909		
620		1Kg		Sử dụng cho nội và	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455		
621		Toa FloorSeal - Chống thấm sàn	20Kg		Chống thấm tối ưu.	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	
622	(Chống thấm pha xi măng)	4Kg		Bám dính tốt và	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545		
623	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu	20Kg		Chống thấm tối ưu,	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727	4.112.727		
624	(Chống thấm một thành phần)	6Kg		Pha được 20 màu.	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091	1.269.091		
625	Toa Weatherkote no.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	18Kg		Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường.	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000		
626		3,5Kg			474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545	474.545		
627		1Kg			169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091		
628	Toa 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) Phần A (5kg) Phần B(15kg)	Bộ 20Kg		Tạo màng chống thấm liền mạch, không có mối nối. Dễ trộn và dễ thi công. Bám dính tốt. Trám các vết nứt dưới 0,5mm. Không độc hại.	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455	775.455		
629	Toa Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	25L		Kết dính hai lớp bê tông cũ và mới.	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091		
630		5L			310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000		
631		2L		Chống thấm vượt	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091		
632	Toa Pu Waterproof (Màu xám) Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV	20Kg		Bảo vệ lên đến 10 năm. Độ đàn hồi cao, độ giãn dài >800%. Chống thấm 100%. Bám dính tốt, che lấp vết nứt động. Kháng tia UV tốt.	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727	5.502.727		

- (*) Hàng đặt sản xuất
- Các màu đậm sẽ công thêm từ 5% đến 10% tùy theo mức

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
163	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012				2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
164	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
165	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
166	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
167	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
168	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
169	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
170	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
171	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
172	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
173	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
174	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.5 mm	m2					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
175	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
176	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
177	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
178	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
179	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (chưa bao gồm công lắp dựng); Giá đã bao gồm Phụ kiện Kim Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thống dựng. Đơn giá điều chỉnh đối với các loại kính khác như sau:
- Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG:

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)												
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ				
	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Bộ PKKK: ROTO; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)															
324	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x1800			11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902	11.693.902
325	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2000			10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163	10.863.163
326	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2200			10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699	10.182.699
327	Cửa đi 6 cánh xếp trượt	m2		3600x2400			9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468	9.616.468
	PHẦN VÁCH KÍNH																		
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)															
328	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1900x1500			3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550	3.079.550
329	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1400x1500			3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158	3.260.158
330	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1200x1200			3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769	3.475.769
331	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x1000			3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510	3.740.510
332	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x800			3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268	3.901.268
	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính an toàn (6.38mm)			Rộng (W) x Cao (H) (mm)															
333	Vách kính (có đồ cố định)	m2		2000x2000			3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868	3.140.868
334	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1600x1600			3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236	3.377.236
335	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1400x1400			3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743	3.545.743
336	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1200x1200			3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672	3.778.672
337	Vách kính (có đồ cố định)	m2		1000x1000			4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575	4.105.575
	CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH																		
338	Kính nổi VFG màu trắng	m2		5mm (khô 3048x2134)			336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851	336.851
339	Kính nổi VFG màu trắng	m2		6mm (khô 3048x2134)			405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163	405.163
340	Kính nổi VFG màu trắng	m2		8mm (khô 3048x2134)			567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700	567.700
341	Kính nổi VFG màu trắng	m2		10mm (khô 3048x2134)			716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102	716.102
342	Kính nổi VFG màu trắng	m2		12mm (khô 3048x2134)			864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505	864.505
343	Kính temper trắng	m2		5mm (khô 3048x2134)			362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623	362.623
344	Kính temper trắng	m2		6mm (khô 3048x2134)			410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529	410.529
345	Kính temper trắng	m2		8mm (khô 3048x2134)			515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726	515.726
346	Kính temper trắng	m2		10mm (khô 3658x2438)			621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057	621.057
347	Kính temper trắng	m2		12mm (khô 3658x2438)			724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253	724.253
348	Kính 6.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm			507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594	507.594
349	Kính 8.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		3mm+ phim 0.38mm + 5mm			582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815	582.815
350	Kính 10.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		5mm+ phim 0.38mm			650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218	650.218
351	Kính 12.38mm an toàn màu trắng dán 2 lớp	m2		6mm+ phim 0.38mm			779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298	779.298
352	Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp	m2		6mm-9-6mm			810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681	810.681
	HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW																		
	PHẦN CỬA SƠ																		

-Giá trên là giá hoàn thiện tại khu vực Quảng Trị.
-Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ.
-Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết của Quý Khách hàng.
-Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
-Son áp dụng trong bảng giá là son PPG cho các màu tồn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm.
-Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng.
GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH X ĐƠN GIÁ

Công ty cổ phần EUROWINDOW

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
585	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 3.0mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
586	Vách mặt dựng thông tầng hệ 65 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
587	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
588	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
XII Tấm lợp các loại															
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	<i>Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,075m2</i>														
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope											
2	0,45mm x 1075mm	md		Zacs Hoa Cương											
3	0,50mm x 1075mm	md		Công nghệ Inok											
4	0,30mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng											
5	0,35mm x 1075mm	md		Long – Việt Ý (màu											
6	0,40mm x 1075mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,											
7	0,42mm x 1075mm	md		socola, kem trứng,											
8	0,45mm x 1075mm	md		...)											
	<i>Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m2</i>														
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope											
10	0,45mm x 1070mm	md		Zacs Hoa Cương											
11	0,50mm x 1070mm	md		Công nghệ Inok											
12	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng											
13	0,35mm x 1070mm	md		Long – Việt Ý (màu											
14	0,40mm x 1070mm	md		xanh rêu, đỏ đậm,											
15	0,42mm x 1070mm	md		socola, kem trứng,											
16	0,45mm x 1070mm	md		...)											
	<i>Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdài = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdài = 1.075m2</i>														
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope											
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		Zacs Hoa Cương											
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md		Công nghệ Inok											
					Công ty TNHH Thương mại số 1			Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
116	Khô 600mm dày 0.40mm	m		ASTM A755/A792/A924				74.545									
117	Khô 300mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924				45.455									
118	Khô 400mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924				58.182									
119	Khô 600mm dày 0.45mm	m		ASTM A755/A792/A924				82.727									
	<i>Vật tư phụ</i>																
120	Đai bắt tôn Alok	cái		ASTM A755/A792/A924				11.000									
121	Vít 65mm	cái		ASTM A755/A792/A924				2.300									
122	Vít 45mm	cái		ASTM A755/A792/A924				1.700									
123	Vít 20mm	cái		ASTM A755/A792/A924				1.200									
124	Vít bắt đai	cái		ASTM A755/A792/A924				700									
	Tôn Hoa Sen							Địa chỉ: Số 267 QL9, phường 3		Địa chỉ: Thôn Nhan Biều, xã Triệu Thượng		Địa chỉ: QL1A, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long	Địa chỉ: Thôn Hà Trung, xã Gio Châu	Địa chỉ: số 299 trấn Khe Sanh			Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Cam Lộ; Thôn An Bình, xã Thanh An
	Tôn mạ Hoa Sen - Tôn lạnh AZ100																
125	Dây 0.30 mm	m						81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500			81.500
126	Dây 0.35 mm	m						89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500			89.500
127	Dây 0.40 mm	m						99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500			99.500
128	Dây 0.45 mm	m						109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000			109.000
129	Dây 0.50 mm	m						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000			119.000
	Tôn lạnh màu thường AZ050, 17/05																
130	Dây 0.25 mm	m						74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000			74.000
131	Dây 0.30 mm	m						85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500			85.500
132	Dây 0.35 mm	m						96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500			96.500
133	Dây 0.40 mm	m						107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000			107.000
134	Dây 0.45 mm	m						118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500	118.500			118.500
135	Dây 0.50 mm	m						130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500			130.500
	Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05																
136	Dây 0.25 mm	m						70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000			70.000
137	Dây 0.30 mm	m						81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500			81.500
138	Dây 0.35 mm	m						92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500			92.500
139	Dây 0.40 mm	m						103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000			103.000
140	Dây 0.45 mm	m						114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500			114.500
141	Dây 0.50 mm	m						126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500			126.500
	Tấm nhựa polycarbonate đặc, trong suốt																
142	Dây 3mm - Cuộn 30m	m2						459.001									
143	Dây 4mm - Cuộn 30m	m2						604.651									
144	Dây 5mm - Cuộn 30m	m2						750.301									
145	Dây 6mm - Cuộn 6m	m2						978.972									
146	Dây 8mm - Cuộn 6m	m2						1.297.946									
147	Dây 10mm - Cuộn 6m	m2						1.616.920									
148	Dây 12mm - Cuộn 6m	m2						2.010.800									
	XIII Trần thạch cao																
	Hệ trần nổi																
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2						110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2						125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngả tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngả tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2						136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2						122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000

ASTM C635

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2			Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
7	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngã tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2					133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2					114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Hệ trần chìm															
11	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
12	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
13	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635			105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
14	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	m2					128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
XIV	Vật tư nước															
	Ông uPVC															
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét					5.800									
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét					9.200									
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét					7.100									
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét					10.500									
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét					11.700									
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét					9.200									
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét					13.300									
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét					16.200									
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét					13.700									
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét					18.100									
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét					20.700									
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét					16.200									
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét					21.500									
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét					24.900									
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét					20.900									
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét					30.500									
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét					35.600									
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét					29.400									
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét					34.300									
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét					38.800									
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét					50.700									
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét					62.600									
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét					35.800									
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét					41.100									
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét					47.900									
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét					55.500									
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét					72.900									
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét					54.100									
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét					61.300									
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét					71.400									
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét					81.300									
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét					114.000									
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét					88.300									
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét					104.600									
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét					132.800									
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét					110.400									
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét					130.100									
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét					174.000									
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét					146.100									
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét					168.500									
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét					218.000									
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét					213.000									
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét					272.100									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông
170	D40 x 6,7mm -Ổng PPR PN20	Mét					115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
171	D50 x 8,3mm -Ổng PPR PN20	Mét					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
172	D20 -Ổng tránh	Chiếc					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
173	D25 -Ổng tránh	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
174	D20 -Cút 90°	Chiếc					5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
175	D25 -Cút 90°	Chiếc					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
176	D32-Cút 90°	Chiếc					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
177	D40 -Cút 90°	Chiếc					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
178	D50 -Cút 90°	Chiếc					38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
179	D40 -Màng sóng	Chiếc					12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
180	D50 -Màng sóng	Chiếc					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	<i>Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				4.460.000							
182	D65	Cái					4.650.000							
183	D80	Cái					4.887.000							
184	D100	Cái					6.125.000							
185	D125	Cái					9.347.000							
186	D150	Cái					9.610.000							
	<i>Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004				5.077.000							
188	D65	Cái					5.171.000							
189	D80	Cái					5.599.000							
190	D100	Cái					6.690.000							
191	D125	Cái					10.153.000							
192	D150	Cái					10.628.000							
	<i>Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001				3.510.000							
194	D65	Bộ					4.056.000							
195	D80	Bộ					4.697.000							
196	D100	Bộ					5.931.000							
197	D125	Bộ					9.632.000							
198	D150	Bộ					10.865.000							
	<i>Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000				4.550.000							
200	D50	Bộ					6.929.000							
	<i>Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032				3.037.000							
202	D65	Cái					3.606.000							
203	D80	Cái					3.986.000							
204	D100	Cái					4.697.000							
205	D125	Cái					6.737.000							
206	D150	Cái					8.160.000							
	<i>Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia</i>													
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032				5.551.000							
208	D100	Cái					6.215.000							
209	D125	Cái					7.211.000							
210	D150	Cái					9.773.000							
	<i>Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040</i>													
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				120.000							
212	DN20	Cái					189.000							
213	DN25	Cái					285.000							
214	DN32	Cái					420.000							
215	DN40	Cái					554.000							
216	DN50	Cái					740.000							
217	DN65	Cái					1.814.000							
218	DN80	Cái					2.155.000							
219	DN100	Cái					4.147.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000										
	<i>Tru cứu hòa 3 hơng Bô Quốc Phòng</i>																
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000										
	<i>Phụ kiện ma kèm</i>																
265	Cút DN15	Cái					6.400										
266	Cút DN20	Cái					10.200										
267	Cút DN25	Cái					18.400										
268	Cút DN32	Cái					28.400										
269	Cút DN40	Cái					36.100										
270	Cút DN50	Cái					57.000										
271	Cút DN65	Cái					96.700										
272	Cút DN80	Cái					137.900										
273	Cút DN100	Cái					241.900										
274	Côn DN20	Cái					8.500										
275	Côn DN25	Cái					14.500										
276	Côn DN32	Cái					21.700										
277	Côn DN40	Cái					27.200										
278	Côn DN50	Cái					44.600										
279	Côn DN65	Cái					93.200										
280	Côn DN80	Cái					105.500										
281	Côn DN100	Cái					174.600										
282	Kép DN15	Cái					6.100										
283	Kép DN20	Cái					8.500										
284	Kép DN25	Cái					14.500										
285	Kép DN32	Cái					21.700										
286	Kép DN40	Cái					27.200										
287	Kép DN50	Cái					44.300										
288	Kép DN65	Cái					73.100										
289	Kép DN80	Cái					96.600										
290	Kép DN100	Cái					165.500										
291	Mãng sông DN15	Cái					6.400										
292	Mãng sông DN20	Cái					8.400										
293	Mãng sông DN25	Cái					14.500										
294	Mãng sông DN32	Cái					21.500										
295	Mãng sông DN40	Cái					27.000										
296	Mãng sông DN50	Cái					44.300										
297	Mãng sông DN65	Cái					73.100										
298	Mãng sông DN80	Cái					98.500										
299	Mãng sông DN100	Cái					168.700										
300	Lơ thu DN15	Cái					8.200										
301	Lơ thu DN20	Cái					8.300										
302	Lơ thu DN25	Cái					14.000										
303	Lơ thu DN32	Cái					21.700										
304	Lơ thu DN40	Cái					24.800										
305	Lơ thu DN50	Cái					44.300										
306	Lơ thu DN65	Cái					76.800										
307	Lơ thu DN80	Cái					105.000										
308	Lơ thu DN100	Cái					193.200										
309	Rắc co DN15	Cái					21.700										
310	Rắc co DN20	Cái					27.800										
311	Rắc co DN25	Cái					44.800										
312	Rắc co DN32	Cái					63.700										
313	Rắc co DN40	Cái					87.000										
314	Rắc co DN50	Cái					120.000										
315	Rắc co DN65	Cái					210.000										
316	Rắc co DN80	Cái					295.900										
317	Rắc co DN100	Cái					490.800										
318	Tê đều DN15	Cái					9.200										
319	Tê đều DN20	Cái					14.800										
320	Tê đều DN25	Cái					25.200										
321	Tê đều DN32	Cái					38.300										
322	Tê đều DN40	Cái					44.900										
323	Tê đều DN50	Cái					73.700										
324	Tê đều DN65	Cái					118.800										
325	Tê đều DN80	Cái					172.800										

Tiêu chuẩn
GB/T24001-
2016/ISO14001:2015

Công ty cổ phần đầu
tư phát triển Văn
Giàng - Địa chỉ:

Giá bán đã bao
gồm chi phí vận
chuyển đến

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
326	Tê dều DN100	Cái			Chang - Đạt cm. Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	chuyên bán công trình tại thành phố Đông Hà								
327	Thập DN15	Cái					313.200							
328	Thập DN20	Cái					16.700							
329	Thập DN25	Cái					27.200							
330	Thập DN32	Cái					44.600							
331	Thập DN40	Cái					68.000							
332	Thập DN50	Cái					84.400							
333	Thập DN65	Cái					129.600							
334	Thập DN80	Cái					237.100							
335	Thập DN100	Cái					315.600							
	<i>Ông thép đen Vinapipe/Việt Đức</i>													
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85											
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					39.000							
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					55.000							
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					76.000							
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					95.000							
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					120.000							
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					157.000							
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					221.000							
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					260.000							
	<i>Ông thép đen Việt Đức</i>													
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A											
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét					581.000							
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét					694.000							
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét					836.000							
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					900.000							
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.095.000							
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét	1.180.000											
	<i>Ông thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B</i>													
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B											
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.270.000							
354	DN300 (323.9x6.35)	Mét					1.618.000							
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					1.844.000							
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					2.195.000							
357	DN500 (508x7.92)	Mét					2.950.000							
358	DN500 (508x9)	Mét					3.104.000							
359	DN600 (609.6x9)	Mét					3.434.000							
	<i>Ông thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát</i>													
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85											
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					52.000							
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					70.000							
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					97.000							
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					122.000							
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					153.000							
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					199.000							
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					280.000							
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					329.000							
	<i>Ông gang cầu (đeo) miệng bắt EU Trung Quốc, L= 6m</i>													
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998											
370	DN150	Mét					952.000							
371	DN200	Mét					1.274.000							
372	DN250	Mét					1.739.000							
373	DN300	Mét					2.308.000							
374	DN400	Mét					2.872.000							
	<i>Bu gang BE</i>													
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998											
376	DN100	Cái					904.000							
377	DN150	Cái					1.106.000							
378	DN200	Cái					1.746.000							
379	DN250	Cái					2.419.000							
380	DN300	Cái					3.307.000							
	<i>Bu gang BU</i>													
381	DN80	Cái												
							4.618.000							
							948.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông
382	DN100	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.154.000							
383	DN150	Cái					1.894.000							
384	DN200	Cái					2.724.000							
385	DN250	Cái					3.766.000							
386	DN300	Cái					5.092.000							
	<i>Còn gang EE</i>													
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.074.000							
388	DN150x80	Cái					1.661.000							
389	DN150x100	Cái					1.823.000							
390	DN200x80	Cái					2.181.000							
391	DN200x100	Cái					2.280.000							
392	DN200x150	Cái					2.679.000							
393	DN250x100	Cái					3.670.000							
394	DN250x150	Cái					3.848.000							
395	DN250x200	Cái					3.878.000							
396	DN300x100	Cái					5.207.000							
397	DN300x200	Cái					5.476.000							
398	DN300x250	Cái				5.624.000								
	<i>Còn gang BB</i>													
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.244.000							
400	DN150x80	Cái					2.075.000							
401	DN150x100	Cái					2.102.000							
402	DN200x80	Cái					2.332.000							
403	DN200x100	Cái					2.768.000							
404	DN200x150	Cái					2.798.000							
405	DN250x100	Cái					4.588.000							
406	DN250x150	Cái					4.663.000							
407	DN250x200	Cái					4.676.000							
408	DN300x100	Cái					5.772.000							
409	DN300x200	Cái					5.906.000							
410	DN300x250	Cái				5.996.000								
	<i>Cút gang EE 45 độ</i>													
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.021.000							
412	DN100	Cái					1.134.000							
413	DN150	Cái					1.924.000							
414	DN200	Cái					3.049.000							
415	DN250	Cái					4.811.000							
416	DN300	Cái				6.439.000								
	<i>Cút gang EE 90 độ</i>													
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.036.000							
418	DN100	Cái					1.335.000							
419	DN150	Cái					2.292.000							
420	DN200	Cái					3.788.000							
421	DN250	Cái					6.087.000							
422	DN300	Cái				9.237.000								
	<i>Cút gang BB 45 độ</i>													
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.074.000							
424	DN100	Cái					1.622.000							
425	DN150	Cái					2.486.000							
426	DN200	Cái					3.936.000							
427	DN250	Cái					6.291.000							
428	DN300	Cái				10.880.000								
	<i>Cút gang BB 90 độ</i>													
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/2531:1998				1.187.000							
430	DN100	Cái					1.426.000							
431	DN150	Cái					2.591.000							
432	DN200	Cái					4.098.000							
433	DN250	Cái					6.897.000							
434	DN300	Cái				9.265.000								
	<i>Tê gang EEE</i>													
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn				1.448.000							
436	DN150x80	Cái					2.324.000							
437	DN150x100	Cái					2.783.000							
438	DN200x80	Cái					3.501.000							
439	DN200x100	Cái					3.827.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
724	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt - Nhân hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái					515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
725	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h - Nhân hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái					915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Đồng hồ đo nước nhân hiệu Multimag, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt (Xuất xứ Indonesia/hãng Itron)															
726	Multimag S cấp C DN15	cái					618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
727	Multimag TMII cấp B DN15	cái					558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
	Đồng hồ đo nước nhân hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)															
728	DN 20 cấp B	m					1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000
729	DN 25 cấp B	m					3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
730	DN 30 cấp B	m					3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
731	DN 40 cấp B	m					5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ															
732	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	m					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
733	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	m					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phốt sản xuất tại Việt Nam															
734	Rắc co DN15	m					25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
735	Rắc co DN20	m					53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
736	Rắc co DN25	m					94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
737	Rắc co DN32	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
738	Rắc co DN40	m					258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định															
739	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
740	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m					12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
	Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron															
741	Cyble sensor, 5 dây	m					4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
742	Cyble RF (sóng Radio)	m					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)															
743	DN50	cái					4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400	4.466.400
744	DN65	cái					5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
745	DN80	cái					5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200	5.659.200
746	DN100	cái					7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400	7.352.400

Công ty cổ phần
DNP Hawaco - Địa
Giá đã bao gồm
chi phí vận

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1557	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 X W380 X H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp)	Bộ					3.041.667								
	Bàn cầu treo tường														
1386	Bàn cầu treo tường BASIC+, nắp đóng êm TC384CVK Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado siêu mạnh, siêu êm Dáng chữ D, thân kín	Bộ					8.466.667								
	Kết nước & khung âm tường kèm ống thải cong Xả nhân 2 chế độ 4.5/3L						8.916.667								
	Nắp đẩy nút nhấn xả Chất liệu: Nhựa ABS						816.667								
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu đặt bàn														
1387	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 600x380x167mm	Bộ					3.783.333								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh GS (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						3.966.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 352mm						633.333								
1388	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x450x190mm	Bộ					2.466.667								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.925.000								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1389	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 430x430x177mm	Bộ					2.083.333								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh GF (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						4.733.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1390	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 500x500x200mm	Bộ					2.666.667								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LB (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
1391	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 490x490x179mm	Bộ					2.466.667								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh LN (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						2.508.333								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu treo tường														
1392	Chậu treo tường Kích thước: L430 X W500 X H190 (mm)	Bộ					687.963								
	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)						1.366.667								
	Ống thải chữ p Kích thước: 308mm						466.667								
	Chậu âm bàn														

Công ty TNHH Yên
Loan - Địa chỉ: số 95
QL9, phường 5,
thành phố Đông Hà

Giá tại cửa hàng

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)													
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ					
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>																			
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5				9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5				49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)</i>																			
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1				1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
17	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
20	CVV-25 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
21	CVV-50- 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
22	CVV-95 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
23	CVV-150 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	mét	TCVN 6610-4				49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
32	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
33	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
34	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
36	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
37	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
39	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
40	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
41	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
42	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
44	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>																			
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1				245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				1.635.750	1.635.												

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)													
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ					
149	VCmo - 2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	
150	VCmo - 2x2,5 mm2	mét						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
151	VCmo - 2x4,0 mm2	mét						28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 450/750</i>																			
152	CV - 1,5 mm2	mét	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)					5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
153	CV - 2,5 mm2	mét						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
154	CV - 4,0 mm2	mét						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	
155	CV - 6,0 mm2	mét						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	
156	CV - 10 mm2	mét						32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	
157	CV - 16 mm2	mét						49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	
	<i>Cáp Đồng trần xoắn</i>																			
158	C - 10 mm2	mét		TCVN 5064-1994					30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	
159	C - 50 mm2	mét						150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700		
	<i>Cáp đồng Nhóm trần lõi thép</i>																			
160	ACSR-120/19 mm2	mét	ACSR - TCVN 5064-1994					31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400		
161	ACSR-1240/32 mm2	mét						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100		
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500</i>																			
162	CVV-2x1,5 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)					17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400		
163	CVV-2x2,5 mm2	mét						25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400		
164	CVV-2x4,0 mm2	mét						36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900		
165	CVV-2x6,0 mm2	mét						50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900		
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500</i>																			
166	CVV-3x4 mm2	mét						49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700		
167	CVV-3x6 mm2	mét	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)					70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800		
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500</i>																			
168	CVV-4x4 mm2	mét						64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900		
169	CVV-4x6 mm2	mét						93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000		
170	CVV-4x10 mm2	mét						148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800		
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi - 0,6/1kV</i>																			
171	CVV/DSTA-4x16 mm2	mét		TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	
172	CVV/DSTA-4x25 mm2	mét						367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400		
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi - 0,6/1kV</i>																			
173	CVV-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800		
174	CVV-3x25+1x16 mm2	mét						313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500			
175	CVV-3x50+1x25 mm2	mét						557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200			
176	CVV-3x70+1x50 mm2	mét						820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100			
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi - 0,6/1kV</i>																			
177	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	mét						237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200		
178	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600			
179	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	mét						549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900			
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE- 0,6/1kV</i>																			
180	CXV-2x4 mm2	mét						39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500			
181	CXV-2x6 mm2	mét		TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700			
182	CXV-2x10 mm3	mét						82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400					
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE- 0,6/1kV</i>																			
183	CXV-4x10 mm2	mét						149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700				
184	CXV-4x16 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400				
185	CXV-4x25 mm2	mét						352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700					
186	CXV-4x50 mm2	mét						630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900					
187	CXV-4x70 mm2	mét						916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000					
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE- 0,6/1kV</i>																			
188	CXV-3x6+1x4 mm2	mét						88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800					
189	CXV-3x16+1x10 mm2	mét	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)					211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200				
190	CXV-3x25+1x16 mm2	mét						314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400					
191	CXV-3x35+1x16 mm2	mét						406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200						
192	CXV-3x50+1x25 mm2	mét						561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200						
193	CXV-3x70+1x50 mm2	mét						827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500						
194	CXV-3x95+1x70 mm2	mét						1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200						
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE- 0,6/1kV</i>																			

Công ty TNHH Dây
cáp điện Vĩnh Thịnh

Giá đã bao gồm
các chi phí vận
chuyển và bốc
xếp đến chân
công trình

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
662	Cáp CXV/FRT 2.5mm2 0.6/1kV	mét					13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
663	Cáp CXV/FRT 4mm2 0.6/1kV	mét					18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
664	Cáp CXV/FRT 6mm2 0.6/1kV	mét					25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
665	Cáp CXV/FRT 10mm2 0.6/1kV	mét					39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870	39.870
666	Cáp CXV/FRT 16mm2 0.6/1kV	mét					58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
667	Cáp CXV/FRT 25mm2 0.6/1kV	mét					89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740	89.740
668	Cáp CXV/FRT 35mm2 0.6/1kV	mét					121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920	121.920
669	Cáp CXV/FRT 50mm2 0.6/1kV	mét					164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410	164.410
670	Cáp CXV/FRT 70mm2 0.6/1kV	mét					231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990	231.990
671	Cáp CXV/FRT 95mm2 0.6/1kV	mét					317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880	317.880
672	Cáp CXV/FRT 120mm2 0.6/1kV	mét					410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870	410.870
673	Cáp CXV/FRT 150mm2 0.6/1kV	mét					492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600
674	Cáp CXV/FRT 185mm2 0.6/1kV	mét					612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530	612.530
675	Cáp CXV/FRT 240mm2 0.6/1kV	mét					800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030	800.030
676	Cáp CXV/FRT 300mm2 0.6/1kV	mét					1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520	1.001.520
677	Cáp CXV/FRT 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét					27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710	27.710
678	Cáp CXV/FRT 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét					36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490	36.490
679	Cáp CXV/FRT 2x4mm2 0.6/1kV	mét					49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870	49.870
680	Cáp CXV/FRT 2x6mm2 0.6/1kV	mét					65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880
681	Cáp CXV/FRT 2x10mm2 0.6/1kV	mét					98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060	98.060
682	Cáp CXV/FRT 2x16mm2 0.6/1kV	mét					135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160	135.160
683	Cáp CXV/FRT 2x25mm2 0.6/1kV	mét					200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580	200.580
684	Cáp CXV/FRT 2x35mm2 0.6/1kV	mét					267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090	267.090
685	Cáp CXV/FRT 2x50mm2 0.6/1kV	mét					353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290	353.290
686	Cáp CXV/FRT 2x70mm2 0.6/1kV	mét					491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060	491.060
687	Cáp CXV/FRT 2x95mm2 0.6/1kV	mét					668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550	668.550
	Đèn VA Lighting															
688	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
689	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000	7.388.000
690	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000	7.420.000
691	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An		8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000	8.240.000
692	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
693	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
694	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
695	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
696	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
	Đèn Philips															
697	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000	12.751.000
698	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700	14.099.700
699	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ			Công ty cổ phần EXO - Địa chỉ: Hưng Phúc, Vinh, Nghệ An		14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000	14.345.000
700	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700	15.075.700
701	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700	15.218.700
702	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000	15.258.000
703	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ					19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300	19.319.300
	Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện quang															
704	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	Bộ					122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
794	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100
795	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600
796	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ		80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V			14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400	14.195.400
797	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ		10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V			16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500	16.770.500
798	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ		120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V			18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400	18.452.400
799	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ		120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V			24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400	24.700.400
	Ông luôn dây điện thương hiệu Vanlock/Sino														
800	Ông cứng D16 chống cháy	cây		2,92m/cây			16.560								
801	Ông cứng D20 chống cháy	cây		2,92m/cây			23.460								
802	Ông cứng D25 chống cháy	cây		2,92m/cây			33.120								
803	Ông cứng D32 chống cháy	cây		2,92m/cây			57.960								
804	Ông xoắn HDPE D40/30	m					12.420								
805	Ông xoắn HDPE D50/40	m					15.280								
806	Ông xoắn HDPE D65/50	m					26.500								
807	Ông xoắn HDPE D85/65	m					45.080								
808	Ông xoắn HDPE D105/80	m					73.600								
809	Ông xoắn HDPE D30/100	m					90.160								
	Các loại phụ kiện điện thương hiệu Vanlock/Sino														
810	Đề ẩm chữ nhật chống cháy	chiếc					4.330								
811	Tủ điện chứa 2-4 module	cái					86.480								
812	Tủ điện chứa 5-8 module	cái					131.560								
813	Tủ điện chứa 9-12 module	cái					162.840								
814	Mặt chứa hạt công tắc, TV, mạng	cái					11.500								
815	Hạt công tắc 1 chiều	cái					9.390								
816	Hạt công tắc 2 chiều	cái					16.380								
817	Hạt TV	cái					36.990								
818	Hạt điện thoại	cái					45.640								
819	Hạt Internet	cái					60.352								
820	Ô cắm đơn 3 châu 16A	cái					38.460								
821	Ô cắm đôi 3 châu 16A	cái					52.440								
822	MCB 1P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					44.160								
823	MCB 2P 10, 16, 20, 25, 32, 40 (A), Icu=4,5kA	cái					97.160								
824	MCB 2P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					131.560								
825	MCB 3P 50, 63 (A), Icu=4,5kA	cái					206.080								
826	MCCB 3P 40, 50, 63 (A), Icu=18kA	cái					640.320								
827	MCCB 3P 75, 100 (A), Icu=22kA	cái					851.920								
828	MCCB 150, 200 (A), Icu=30kA	cái					1.656.000								

Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng, địa chỉ 19 Nguyễn Công Trứ, thành phố Đông Hà

Giá bán tại thành phố Đông Hà

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
	Quạt thông gió thương hiệu Vanlock/Sino													
829	Gắn trần 5,5m3/min	cái					417.680							
830	Gắn trần 12,5m3/min	cái					506.000							
831	Gắn tường 9,5m3/min	cái					349.600							
832	Gắn tường 14,5m3/min	cái					377.200							
833	Gắn tường 18,5m3/min	cái					529.000							
	Dây, cáp tín hiệu thương hiệu Vanlock/Sino													
834	Cáp điện thoại 2P chống âm	m					4.600							
835	Cáp Internet CAT5 (SUTP)	m					6.990							
836	Cáp Internet CAT6 (GUTP)	m					8.470							
837	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75 mm2	m					10.230							
838	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75 mm2	m					17.210							
839	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	m					26.130							
840	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	m					34.140							
	Thương hiệu Hapulico													
841	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột					4.406.000							
842	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000							
843	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000							
844	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000							
845	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000							
846	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000							
847	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000							
848	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000							
849	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000							
850	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000							
851	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000							
852	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột					5.249.000							
853	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000							
854	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000							
855	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000							
856	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000							
857	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000							
858	Cột thép kê xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000							
859	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000							
860	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000							
861	Cột thép kê xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000							
862	Cột thép kê xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000							
863	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					12.300.000							
864	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.000.000							
865	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.500.000							
866	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột					14.600.000							

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đông Hà	Tx. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
1047	Đèn LED Downlight AT10 110/9W 3000K-6500K SS (G)	cái					187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963	187.963
	Bóng LED Tube															
1048	Bóng LED Tube T8 TT01 600/10W 3000K-6500K SS	cái					75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926	75.926
1049	Bóng LED Tube T8 TT01 1200/20W 3000K-6500K SS	cái					100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926	100.926
1050	Bóng LED Tube T8 N02 600/10W 3000K-6500K SS	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1051	Bóng LED Tube T8 N02 1200/20W 3000K-6500K	cái					108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333	108.333
	Bộ đèn LED Tube															
1052	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148	198.148
1053	Bộ đèn LED Tube T8 M11/20Wx1 3000K-6500K (LPF) SS	cái					291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667	291.667
1054	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
1055	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M11/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259	184.259
1056	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 M21.1/20Wx1 3000K-6500K SS	cái					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1057	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/10Wx1 3000K-6500K SS	cái					142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593	142.593
1058	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M21.1/20Wx1 3000K-6500K	cái					166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1059	Bộ đèn LED Tube T8 N02 M11/20Wx1 3000K-6500K	cái					178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704	178.704
	Bộ tube LED M26L-M36L-M38L															
1060	Bộ đèn LED M36 600/20W 3000K-6500K	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1061	Bộ đèn LED M36 1200/40W 3000K-6500K	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
1062	Bộ đèn LED M26 600/20W 3000K-6500K SS	cái					203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1063	Bộ đèn LED M26 1200/40W 3000K-6500K SS	cái					327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
	Panel CSCao															
1064	Đèn LED Panel D P02 60x60/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1065	Đèn LED Panel D P02 30x120/36W (6500k,3000K) S-KPK	cái					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1066	Đèn LED Panel DP08 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1067	Đèn LED Panel DP08 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
1068	Đèn LED Panel DP08 600x1200/80W-6500K/3000K SS-KPK	cái					2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
1069	Đèn LED Panel DP06 600x600/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
1070	Đèn LED Panel DP06 300x1200/40W-6500K/3000K SS-KPK	cái					1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Chiếu sáng đường															
1071	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 30W 5000K SS	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1072	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	cái					858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
1073	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	cái					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1074	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	cái					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1075	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 100w	cái					3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1076	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	cái					4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

Công ty cổ phần
bóng đèn phích nước
Rạng Đông - Chi
nhánh Đà Nẵng

Giá tại chân
công trình

